

Số/No: 92 /2025-CBTT

TP.HCM, Ngày 10 tháng 03 năm 2025
HCMC, 10 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

4. Tên CTQLQ/Fund Management Company: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC*

- Tên Quỹ ETF niêm yết/Fund: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ DCVFMVNMIDCAP ETF**
- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEDCMID**
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP. HCM/15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., District 1, HCMC.
- Điện thoại/Tel: 028 3825 1488
- Email: cskh@dragoncapital.com Website: <http://dragoncapital.com.vn>

5. Nội dung thông tin công bố/Disclosures:

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024/*Audited Financial Statement for 2024*

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 10/03/2025 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on Company's/Fund's website on 10 March 2025 at <https://dragoncapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024
Audited Financial Statement for 2024

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	11
Báo cáo kiểm toán độc lập	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – ETF)	14
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – ETF)	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF (Mẫu số B 03 – ETF)	18
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – ETF)	19
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – ETF)	21
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – ETF)	23

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ đầu tư chứng
khoán ra công chúng**

Số 132/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 5 năm 2022

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
quỹ đại chúng**

Số 40/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022

Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Đặng Việt Hưng	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2, Thuyết minh 3 và Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc ủy quyền cho ông Lê Hoàng Anh để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 05 ngày 6 tháng 9 năm 2023.

QUỸ ETF DCFMVNMIDCAP

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo Quyết định số 346/QĐ-SGDHCM ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) là 10%.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ tăng 73,73%, và NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) tăng 10,05% so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong cùng kỳ so sánh, giá trị của danh mục cơ cấu tăng 10,50% trong khi chỉ số tham chiếu tăng 9,90%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ sử dụng chiến lược mô phỏng chỉ số có chọn lọc (sampling strategy) để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Quỹ sẽ hướng đến phương pháp lựa chọn mẫu và tối ưu hóa, ưu tiên các cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản cao trong và ngoài danh mục chỉ số tham chiếu nhằm mục đích (1) hạn chế rủi ro thanh khoản cho danh mục đầu tư và (2) tinh giản danh mục để thành viên lập quỹ dễ dàng thực hiện hoạt động giao dịch hoán đổi và tạo lập thị trường nhưng vẫn đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu tuân theo quy định.

1.4 Phân loại quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại HOSE theo Quyết định số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán FUEDCMID và chính thức giao dịch từ ngày 29 tháng 9 năm 2022.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 360.957.747.760 Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 305.000.000.000 Đồng, tương ứng với 30.500.000,00 CCQ và NAV của một đơn vị CCQ là 11.834,68 Đồng Việt Nam.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNMidcap, được HOSE xây dựng từ rổ cổ phiếu thành phần của VNAllshare, gồm 70 công ty có giá trị vốn hóa sau VN30 đáp ứng tư cách tham gia vào bộ chỉ số và các điều kiện sàng lọc theo quy định. Thông tin chi tiết của chỉ số này được tham khảo tại trang thông tin điện tử của HOSE.

QUỸ ETF DCFVMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ETF DCFVMVNMIDCAP (“QUỸ”) (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2024 %	31/12/2023 %	31/12/2022 %
1. Cổ phiếu niêm yết và quyền mua cổ phiếu niêm yết	98,98	98,38	99,33
2. Tài sản khác	1,02	1,62	0,67
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Năm tài chính kết thúc ngày		
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
1. NAV của Quỹ (VND)	360.957.747,760	207.768.762,041	76.535.769,325
2. Tổng CCQ đang lưu hành (số lượng)	30.500.000,00	19.400.000,00	9.400.000,00
3. NAV của một CCQ (VND)	11.834,68	10.709,73	8.142,10
4. NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	12.523,35	11.273,76	10.889,42
5. NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.589,76	7.759,84	6.570,55
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	12.000,00	10.900,00	8.100,00
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	12.520,00	11.250,00	10.000,00
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.650,00	7.820,00	6.590,00
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (*)	10,50%	31,54%	(25,23%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	8,76%	31,51%	(25,85%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1,74%	0,03%	0,62%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%) (**)	1,22%	1,67%	1,80%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (***)	11,36%	27,72%	59,80%

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

(*) Chỉ tiêu này được tính theo công thức sau:

$$\text{Tổng tăng trưởng} = \frac{\text{NAV của 1 CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}} - 1$$

$$\text{Tăng trưởng thu nhập} = \frac{\text{Kết quả hoạt động đã thực hiện/Số lượng CCQ cuối năm}}{\text{NAV của 1 CCQ đầu năm}}$$

$$\text{Tăng trưởng vốn} = \text{Tổng tăng trưởng} - \text{Tăng trưởng thu nhập}$$

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	10,50%	10,50%
3 năm	Không xác định (*)	Không xác định (*)
Từ khi thành lập (**)	18,35%	7,10%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (**)	18,87%	7,29%

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

(**) Tỷ lệ tăng trưởng này được tính kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022, ngày tính NAV đầu tiên.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Năm	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Tỷ lệ tăng trưởng/1 CCQ (%)	10,50%	31,54%	Không xác định (*)

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

VNINDEX tăng 1,3% trong tháng 12, đóng cửa tại mức 1.266,78 điểm, tăng 12,1% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong năm 2024 là hơn 18.643 tỷ đồng, tăng 22,3% so với năm 2023.

Những điểm chính của thị trường trong Quý 4/2024 và năm 2024:

- (i) Quốc hội đã thông qua Luật Chứng khoán sửa đổi và Luật Đầu tư Công sửa đổi là hai luật có tác động lớn đến thị trường.
- (ii) Lợi suất trái phiếu Mỹ tăng trở lại trên mức 4,0% cùng với đồng USD mạnh lên đã tạo áp lực lên các đồng tiền thị trường mới nổi
- (iii) GDP Việt Nam năm 2024 tăng trưởng 7,1% so với năm trước.
- (iv) Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng hơn 3,5 tỷ USD trên sàn HoSE.

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	1,74%	(*)	2,09%
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	8,76%	(*)	16,26%
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	10,50%	(*)	18,35%
Tăng trưởng hàng năm/1 CCQ	10,50%	(*)	7,10%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	10,50%	(*)	18,35%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (**)	10,09%	(*)	20,00%

(*) Không xác định do thời gian hoạt động của Quỹ dưới 3 năm.

(**) Tỷ lệ này được tính kể từ ngày 29 tháng 09 năm 2022, ngày chứng chỉ quỹ của Quỹ được chính thức giao dịch trên HOSE với giá đóng cửa là 10.000 Đồng.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập như sau:



QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	Tỷ lệ thay đổi (%)
NAV của Quỹ	360.957.747.760	207.768.762.041	73,73%
NAV trên 1 CCQ	11.834,68	10.709,73	10,50%

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, NAV/CCQ tăng 10,50% và NAV của Quỹ tăng 73,73% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 chủ yếu do biến động giá thị trường của các khoản đầu tư của Quỹ tăng và nhà đầu tư thực hiện mua ròng CCQ.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	566	579.230,00	1,90
Từ 5.000 đến dưới 10.000	42	312.320,00	1,02
Từ 10.000 đến dưới 50.000	56	1.121.150,00	3,68
Từ 50.000 đến 500.000	15	2.074.900,00	6,80
Trên 500.000	6	26.412.400,00	86,60
Tổng cộng	685	30.500.000,00	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chính phủ đặt mục tiêu GDP tăng 8,0-10,0% trong năm 2025, vượt mức mục tiêu 6,5-7,0% của Quốc hội. Về dài hạn, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng hàng năm trên 10% vào năm 2030, hướng đến trở thành quốc gia thu nhập cao vào năm 2045. Các mục tiêu này dựa trên đà tăng trưởng tích cực trong năm 2024, dù chịu thiệt hại gần 0,8% GDP do bão Yagi. Trong giai đoạn cải cách từ năm 1992-1997, Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng trên 8% với hệ số ICOR (hiệu quả sử dụng vốn) ở mức 2,3, phản ánh việc sử dụng vốn hiệu quả, tương tự giai đoạn đầu của các "nền kinh tế của 4 con hổ Châu Á" với ICOR dao động từ 3 đến 4. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2019, ICOR tăng lên 6,3, cho thấy kém hiệu quả do phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, sự trì trệ hành chính và chậm trễ trong triển khai dự án. Đảng và Chính phủ đang tích cực giải quyết các vấn đề này thông qua việc cải cách toàn diện. Các chính sách sẽ tiếp tục hỗ trợ cho sự ổn định và tăng trưởng. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng trên 16% và Chính phủ dự kiến sẽ tăng 18% vốn đầu tư công lên 31,1 tỷ USD trong năm 2025. Sự kết hợp giữa các chính sách thúc đẩy tăng trưởng và quyết tâm cải cách của Chính phủ sẽ là động lực chính để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP từ 8-10% trong năm 2025.

QUỸ ETF DCVFMVN MIDCAP

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước	Thạc sĩ Kinh tế	- Từ năm 2010 đến ngày 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam. - Từ ngày 12/03/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, Khối trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Vũ Đức Sửu	Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ ETF	Thạc sĩ Toán giải tích và ứng dụng	- Từ 2010 – 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam. - Từ 2016 – 2020: Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam. - Từ tháng 1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. - Tháng 12/2023 đến tháng 08/2024: Giám đốc nghiệp vụ cấp cao, Quỹ ETF của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam. - Từ tháng 09/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ ETF của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí. - Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam. 2020 đến nay: Hưu trí
Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ tháng 8/2004 – tháng 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt – Thương mại – Dịch vụ Minh Thắng. - Từ tháng 12/2007 – tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty Kiểm toán AS; - Từ tháng 9/2012 – tháng 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA; - Từ tháng 06/2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ tháng 01/2020 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
Đặng Việt Hưng	Thành viên	Cử nhân Luật, Luật sư	- Từ tháng 10/2014 đến tháng 06/2016: Trợ lý pháp lý Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng Sự - Từ tháng 07/2016 đến tháng 09/2019: Cộng sự Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam. - Từ tháng 01/2018 đến tháng 10/2018: Chuyên viên pháp chế (biệt phái) Công ty TNHH Colgate – Palmolive (Vietnam) (CPVN) - Từ tháng 10/2019 đến tháng 03/2022: Luật sư Cộng sự Công ty Luật TNHH RHTLaw Vietnam - Từ tháng 04/2022 đến nay: Chuyên viên Pháp lý và Tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Vietnam (DCVFM).

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sĩ Kinh tế	8/1996 - 7/2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia 12/2002 - 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan 3/2004 - 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh 3/2004 - 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh 9/2006 - 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính 4/2009 - 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần 3/2010 - 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành 4/2011 - 12/2016: Văn phòng Đại diện Dragon Capital Group Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh: Trưởng Đại diện 12/2016 - 12/2020: Văn phòng Đại diện Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh: Trưởng đại diện - Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 3 năm 2025

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ Đầu tư



Lê Hoàng Anh



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ” hoặc “FUEDCMID”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF DCFVMVNIDCAP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF DCFVMVNIDCAP (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 14 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16178
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 3 năm 2025



Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		27.686.755.306	33.056.464.662
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	4.232.649.540	1.488.820.400
03	1.2. Tiền lãi được nhận		10.550.626	2.858.982
04	1.3. Lãi bán và hoán đổi các khoản đầu tư	5.2	5.265.146.821	421.973.877
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	18.178.408.319	31.142.811.403
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(77.939.143)	(75.948.774)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.4	(77.939.143)	(75.948.774)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(3.731.585.757)	(1.794.988.210)
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ	8(a)(i)	(2.440.644.982)	(782.362.218)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ	5.5	(201.452.690)	(140.186.271)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(198.000.000)	(181.500.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	8(a)(ii)	(198.000.000)	(181.500.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ	5.6	(303.438.644)	(118.841.888)
20.7	3.7. Chi phí hợp Đại hội nhà đầu tư quỹ mở		(1.047.979)	(25.245.834)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(142.894.428)	(167.370.300)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.6	(180.107.034)	(131.981.699)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		23.877.230.406	31.185.527.678

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		<u>23.877.230.406</u>	<u>31.185.527.678</u>
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.8	5.698.822.087	42.716.275
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.8	18.178.408.319	31.142.811.403
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN		<u>23.877.230.406</u>	<u>31.185.527.678</u>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ Đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	3.523.398.177	3.083.951.505
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		3.523.398.177	3.083.951.505
120	2. Các khoản đầu tư thuần		357.805.313.500	205.845.071.180
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	357.805.313.500	205.845.071.180
130	3. Các khoản phải thu		195.466.000	305.880.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.3	195.466.000	305.880.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		195.466.000	305.880.000
100	TỔNG TÀI SẢN		361.524.177.677	209.234.902.685
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.4	-	992.800.000
316	6. Chi phí phải trả	6.5	84.800.000	94.880.000
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		-	92.702.500
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ	6.6	481.629.917	284.758.144
320	10. Phải trả, phải nộp khác		-	1.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		566.429.917	1.466.140.644

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	6.7	360.957.747.760	207.768.762.041
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		305.000.000.000	194.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.7	309.000.000.000	198.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại	6.7	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		12.770.669.043	(5.541.086.270)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.8	43.187.078.717	19.309.848.311
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.7	11.834,68	10.709,73
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành		30.500.000,00	19.400.000,00



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2024 VND	2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở (“NAV”) đầu năm	207.768.762.041	76.535.769.325
II	Thay đổi NAV so với năm trước	23.877.230.406	31.185.527.678
II.1	Trong đó: Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong năm	23.877.230.406	31.185.527.678
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	129.311.755.313	100.047.465.038
III.1	Trong đó: Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	129.311.755.313	100.047.465.038
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	360.957.747.760	207.768.762.041
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm	11.834,68	10.709,73



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết			357.645.451.000	98,93%
1	AAA	117.000	8.720	1.020.240.000	0,28%
2	ANV	56.200	19.800	1.112.760.000	0,31%
3	ASM	124.660	8.600	1.072.076.000	0,30%
4	BCG	375.350	6.360	2.387.226.000	0,66%
5	BMP	22.600	131.100	2.962.860.000	0,82%
6	BSI	5.000	48.600	243.000.000	0,07%
7	BWE	47.078	47.500	2.236.205.000	0,62%
8	CII	185.000	13.950	2.580.750.000	0,71%
9	CMG	58.273	49.250	2.869.945.250	0,79%
10	CTD	33.366	68.700	2.292.244.200	0,63%
11	CTR	24.500	124.500	3.050.250.000	0,84%
12	DBC	143.433	27.750	3.980.265.750	1,10%
13	DCM	81.000	35.600	2.883.600.000	0,80%
14	DGC	139.500	116.600	16.265.700.000	4,50%
15	DGW	79.840	40.200	3.209.568.000	0,89%
16	DIG	299.400	18.900	5.658.660.000	1,57%
17	DPM	105.600	35.000	3.696.000.000	1,02%
18	DXG	375.500	15.600	5.857.800.000	1,62%
19	DXS	5.000	7.200	36.000.000	0,01%
20	EIB	969.395	19.300	18.709.323.500	5,18%
21	EVF	326.268	9.100	2.969.038.800	0,82%
22	FRT	43.800	185.600	8.129.280.000	2,25%
23	FTS	101.774	42.200	4.294.862.800	1,19%
24	GEX	391.600	19.100	7.479.560.000	2,07%
25	GMD	228.133	65.200	14.874.271.600	4,11%
26	HCM	220.430	29.400	6.480.642.000	1,79%
27	HDC	84.975	25.050	2.128.623.750	0,59%
28	HDG	123.267	28.500	3.513.109.500	0,97%
29	HHV	228.725	11.650	2.664.646.250	0,74%
30	HSG	318.446	18.450	5.875.328.700	1,63%
31	KBC	376.100	27.200	10.229.920.000	2,83%
32	KDC	88.714	58.400	5.180.897.600	1,43%
33	KDH	336.933	36.100	12.163.281.300	3,36%
34	LPB	1.344.099	31.250	42.003.093.750	11,62%
35	MSB	1.432.120	11.650	16.684.198.000	4,61%
36	NKG	156.600	14.450	2.262.870.000	0,63%
37	NLG	176.700	36.550	6.458.385.000	1,79%
38	NT2	52.900	20.950	1.108.255.000	0,31%
39	NVL	772.500	10.250	7.918.125.000	2,19%
40	OCB	825.840	11.400	9.414.576.000	2,60%
41	PAN	83.100	23.750	1.973.625.000	0,55%
42	PC1	165.694	22.900	3.794.392.600	1,05%
43	PDR	240.927	20.700	4.987.188.900	1,38%
44	PHR	29.000	53.200	1.542.800.000	0,43%
45	PNJ	175.233	97.900	17.155.310.700	4,75%
46	PTB	28.200	67.300	1.897.860.000	0,52%
47	PVD	171.800	23.400	4.020.120.000	1,11%
48	PVT	110.660	27.700	3.065.282.000	0,85%
49	REE	56.000	83.100	7.857.999.100	2,17%

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)				
50	SBT	271.780	13.100	3.560.318.000	0,98%
51	SCS	23.200	80.000	1.856.000.000	0,51%
52	SIP	56.000	83.100	4.653.600.000	1,29%
53	SJS	37.300	74.000	2.760.200.000	0,76%
54	SZC	42.050	42.400	1.782.920.000	0,49%
55	TCH	223.400	15.150	3.384.510.000	0,94%
56	VCG	203.113	18.150	3.686.500.950	1,02%
57	VCI	245.050	33.200	8.135.660.000	2,25%
58	VGC	32.200	44.950	1.447.390.000	0,40%
59	VHC	61.660	70.500	4.347.030.000	1,20%
60	VIX	835.020	9.850	8.224.947.000	2,28%
61	VND	696.250	12.600	8.772.750.000	2,43%
62	VPI	79.960	59.800	4.781.608.000	1,32%
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua - Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	130.500	1.225	159.862.500	0,05%
III	Các tài sản khác				
1	Cổ tức được nhận			195.466.000	0,05%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			3.523.398.177	0,97%
V	Tổng giá trị danh mục			361.524.177.677	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		23.877.230.406	31.185.527.678
02	2. Điều chỉnh cho các khoản thay đổi giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư:		(18.312.628.319)	(31.254.246.403)
	Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	5.2	(124.140.000)	(81.995.000)
03	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	(18.178.408.319)	(31.142.811.403)
04	Chi phí trích trước		(10.080.000)	(29.440.000)
05	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.564.602.087	(68.718.725)
20	Tăng các khoản đầu tư		(6.442.425.001)	(743.604.147)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		110.414.000	(88.170.000)
10	Giảm/(tăng) phải trả về mua các khoản đầu tư		(992.800.000)	992.800.000
14	Giảm/(tăng) phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(92.702.500)	92.702.500
16	Giảm/(tăng) các khoản phải trả khác		(1.000.000)	4.846.575
17	Tăng phải trả các dịch vụ quản lý quỹ mở		196.871.773	167.824.720
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.657.039.641)	357.680.923
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		2.096.486.313	2.430.272.038
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.096.486.313	2.430.272.038
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		439.446.672	2.787.952.961

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 59 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
50	IV. Tiền đầu năm	6.1	3.083.951.505	295.998.544
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		3.083.951.505	295.998.544
55	V. Tiền cuối năm	6.1	3.523.398.177	3.083.951.505
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		3.523.398.177	3.083.951.505
60	VI. Chênh lệch tiền trong năm		439.446.672	2.787.952.961



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP

1.1 Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 40/GCN-UBCK do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022. Theo Giấy Chứng nhận này, tổng số vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 60.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 6.000.000 chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của một chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng. Quỹ không bị hạn chế về thời gian hoạt động.

Chứng chỉ quỹ được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 132/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022 với mã chứng khoán FUEDCMID và chính thức giao dịch từ ngày 29 tháng 9 năm 2022.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Quỹ ban hành tháng 5 năm 2022 và được cập nhật vào tháng 5 năm 2024.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”).

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“SCBVN”) được chỉ định là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.7.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) là 10%.

Hạn chế đầu tư của Quỹ

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Trường hợp công ty quản lý quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của quỹ thì công ty quản lý quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện quỹ trước khi thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

NAV trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến hai chữ số thập phân.

Định giá lại cho mục đích tính NAV của Quỹ

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá do Công ty Quản lý Quỹ xây dựng phù hợp với Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận. Nguyên tắc định giá cụ thể như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong các tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá
3.	Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày tính đến ngày định giá; Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo phương pháp định giá được đề cập trong Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu		
5.	Cổ phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: • Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 90 ngày tính đến ngày định giá; • Giá mua (giá cost); • Giá trị sổ sách; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận. Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
6.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: • Giá trị sổ sách; • Mệnh giá; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
7.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: • 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; • Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
8.	Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)	Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: • Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; • Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày định giá; • Giá mua; • Giá trị sổ sách; • Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của sổ giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sổ giao dịch chứng khoán như quy định tại điều này, thì giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày/giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
10.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận
11.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Được quy định chi tiết tại Điều 52 của Điều lệ Quỹ.
Các tài sản khác		
12.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong các phương pháp sau đây: - Giá trị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do ít nhất 02 (hai) tổ chức báo giá cung cấp; hoặc - Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Ghi chú – Các thuật ngữ chung:

- Lãi lũy kế là khoản lãi tính từ ngày trả lãi gần nhất tới ngày trước ngày định giá.
- Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Giá trị thanh lý của một cổ phiếu được xác định bằng giá trị vốn chủ sở hữu của tổ chức phát hành chia cho tổng số cổ phiếu đang lưu hành.
- Ngày được hiểu là ngày theo lịch dương.

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được hoán đổi hàng ngày (vào ngày làm việc).

Phân phối lợi nhuận của Quỹ

Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

2 NẤM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục theo Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động kinh doanh, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 181/2015/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về hoán đổi lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phòng tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/Chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày giao dịch. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Danh mục chứng khoán cơ cấu mà Quỹ nhận được khi hoán đổi chứng chỉ quỹ được hạch toán tăng đầu tư vào ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 181/2015/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 và Điều lệ Quỹ.

Quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 181/2015/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, phải thu phát sinh trong giao dịch hoán đổi và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc của các khoản phải trả cho hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ. Theo đó, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC.

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và phần vốn góp bổ sung bằng tiền (nếu có). Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu chứng khoán cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và phần thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại ngày giao dịch hoán đổi. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc liền sau ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận giảm sở hữu chứng khoán của Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá hoán đổi lại chứng chỉ quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Quỹ để mua một lô chứng chỉ quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi.

Giá hoán đổi lại là mức giá mà Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá hoán đổi lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu và thu nhập được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Quỹ xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ việc bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ việc bán các khoản đầu tư là chênh lệch dương/(âm) giữa (i) tổng giá trị thu được từ giao dịch bán và (ii) giá vốn của các khoản đầu tư theo phương pháp bình quân gia quyền cho đến ngày giao dịch gần nhất, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch thành công theo thông báo khớp lệnh giao dịch chứng khoán niêm yết từ công ty chứng khoán hoặc khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán không niêm yết.

Lãi/(lỗ) do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Lãi/(lỗ) do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ là chênh lệch dương/(âm) giữa (iii) tổng giá trị giao dịch hoán đổi lại và (iv) giá vốn của các khoản đầu tư theo phương pháp bình quân gia quyền cho đến ngày giao dịch gần nhất, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch hoán đổi.

Lãi/(lỗ) do mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Lãi/(lỗ) do mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ là chênh lệch dương/(âm) giữa (v) giá thực tế Quỹ mua hộ căn cứ theo thông báo khớp lệnh giao dịch chứng khoán niêm yết từ công ty chứng khoán và (vi) giá trị chứng khoán cơ cấu cần mua hộ theo báo cáo giao dịch hoán đổi, được ghi nhận trong báo cáo thu nhập vào ngày giao dịch mua hộ thành công.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào hoạt động đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động) hoặc đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Quỹ một cách toàn diện.

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Quỹ chỉ bao gồm một lĩnh vực kinh doanh là đầu tư chứng khoán theo mục tiêu và chính sách đầu tư được đề cập trong Điều lệ Quỹ.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Quỹ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Các công ty được đầu tư trong danh mục của Quỹ cũng được thành lập và hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Quỹ không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về thị trường hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ nhận định là Quỹ chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.12 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 181/2015/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Cổ tức đã nhận	4.037.183.540	1.182.940.400
Dự thu cổ tức	195.466.000	305.880.000
	4.232.649.540	1.488.820.400

5.2 Lãi thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi thuần từ việc bán các khoản đầu tư (i)	5.141.006.821	339.978.877
Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ (ii)	124.140.000	81.995.000
	5.265.146.821	421.973.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lãi/(lỗ) thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư (tiếp theo)

(i) Chi tiết như sau:

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND (1)	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND (2)	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND (3)=(1)-(2)	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2024 VND (4)=(3)+(6)	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND (5)	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND (6)
Lãi thuần từ việc bán các khoản đầu tư	34.006.874.620	28.865.867.799	5.141.006.821	5.864.395.721	339.978.877	723.388.900
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư để hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	-	-	-	(693.463.644)	-	(693.463.644)
	<u>34.006.874.620</u>	<u>28.865.867.799</u>	<u>5.141.006.821</u>	<u>5.170.932.077</u>	<u>339.978.877</u>	<u>29.925.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lỗ thuần từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chi tiết như sau:

	Giá thực tế Quỹ mua hộ VND	Giá trị chứng khoán cơ cấu cần mua hộ VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lãi đã thực hiện cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND	Lãi thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2023 VND
Lãi thuần từ các giao dịch mua hộ chứng khoán cơ cấu cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	13.010.085.000	12.885.945.000	124.140.000	251.962.500	81.995.000	127.822.500

5.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2024 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2023 VND	Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM Quyền mua	320.999.195.527	357.645.451.000	36.646.255.473	18.370.459.654	18.275.795.819
	-	159.862.500	159.862.500	257.250.000	(97.387.500)
	320.999.195.527	357.805.313.500	36.806.117.973	18.627.709.654	18.178.408.319

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí môi giới mua	28.691.784	31.423.876
Chi phí môi giới bán	48.871.224	44.059.488
Phí thanh toán bù trừ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC")	376.135	465.410
	77.939.143	75.948.774

5.5 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	152.980.591	110.000.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	15.000.000	16.200.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở phải trả cho VSD	33.472.099	13.986.271
	201.452.690	140.186.271

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

5.6 Các chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ		
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	151.719.322	59.420.944
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	151.719.322	59.420.944
	303.438.644	118.841.888
Chi phí hoạt động khác		
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	78.000.000	77.999.999
Phí niêm yết	30.000.000	30.000.000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	7.500.000	12.500.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC	5.500.000	6.500.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	3.500.000	3.500.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(a)(ii))	1.542.200	1.481.700
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	53.333.334	-
Phí đăng ký chữ ký số	731.500	-
	180.107.034	131.981.699

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	3.523.398.177	3.083.951.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	320.999.195.527	52.576.381.743	(15.930.126.270)	357.645.451.000
Quyền mua cổ phiếu	-	159.862.500	-	159.862.500
	<u>320.999.195.527</u>	<u>52.736.244.243</u>	<u>(15.930.126.270)</u>	<u>357.805.313.500</u>

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	187.217.361.526	21.593.495.726	(3.223.036.072)	205.587.821.180
Quyền mua cổ phiếu	-	257.250.000	-	257.250.000
	<u>187.217.361.526</u>	<u>21.850.745.726</u>	<u>(3.223.036.072)</u>	<u>205.845.071.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	195.466.000	305.880.000

6.4 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Các khoản phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các cổ phiếu niêm yết đã khớp lệnh và chờ thanh toán.

6.5 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí kiểm toán	72.800.000	82.880.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	12.000.000	12.000.000
	84.800.000	94.880.000

6.6 Phải trả các dịch vụ quản lý quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phí quản lý quỹ (Thuyết minh 8(b))	243.350.602	135.145.200
Phí lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(b))	15.209.413	10.000.000
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	-	1.000.000
Phí quản trị quỹ (Thuyết minh 8(b))	16.500.000	16.500.000
Phí giám sát (Thuyết minh 8(b))	16.500.000	16.500.000
Phí đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	86.184.951	43.956.472
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số	86.184.951	43.956.472
Phí dịch vụ lưu ký trả cho VSDC	1.200.000	1.200.000
	481.629.917	284.758.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.7 Tình hình biến động vốn góp của nhà đầu tư

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2023	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	19.800.000,00	11.100.000,00	30.900.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	198.000.000.000	111.000.000.000	309.000.000.000
Thặng dư vốn phát hành	VND	(6.181.921.714)	18.311.755.313	12.129.833.599
Tổng giá trị phát hành CCQ	VND	191.818.078.286	129.311.755.313	321.129.833.599
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(400.000,00)	-	(400.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại	VND	640.835.444	-	640.835.444
Tổng giá trị mua lại CCQ	VND	(3.359.164.556)	-	(3.359.164.556)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	188.458.913.730	129.311.755.313	317.770.669.043
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	19.309.848.311	23.877.230.406	43.187.078.717
NAV hiện hành	VND	207.768.762.041		360.957.747.760
Số lượng CCQ hiện hành	CCQ	19.400.000,00		30.500.000,00
NAV hiện hành/1 CCQ	VND/CCQ	10.709,73		11.834,68

6.8 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2024 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	682.138.657	5.698.822.087	6.380.960.744
Lợi nhuận chưa thực hiện	18.627.709.654	18.178.408.319	36.806.117.973
Lợi nhuận chưa phân phối	19.309.848.311	23.877.230.406	43.187.078.717

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2023	207.768.762.041	19.400.000,00	10.709,73	
1	01/01/2024	207.761.285.732	19.400.000,00	10.709,34	(0,39)
2	02/01/2024	206.727.122.088	19.400.000,00	10.656,03	(53,31)
3	03/01/2024	208.675.280.863	19.400.000,00	10.756,45	100,42
4	04/01/2024	208.893.457.121	19.400.000,00	10.767,70	11,25
5	07/01/2024	209.183.825.976	19.400.000,00	10.782,67	14,97
6	08/01/2024	209.999.527.404	19.400.000,00	10.824,71	42,04
7	09/01/2024	209.480.810.530	19.400.000,00	10.797,97	(26,74)
8	10/01/2024	240.391.868.836	22.400.000,00	10.731,77	(66,20)
9	11/01/2024	242.859.743.685	22.500.000,00	10.793,76	61,99
10	14/01/2024	240.229.059.703	22.500.000,00	10.676,84	(116,92)
11	15/01/2024	238.269.603.519	22.500.000,00	10.589,76	(87,08)
12	16/01/2024	241.705.932.007	22.500.000,00	10.742,48	152,72
13	17/01/2024	242.307.557.515	22.500.000,00	10.769,22	26,74
14	18/01/2024	243.842.454.118	22.500.000,00	10.837,44	68,22
15	21/01/2024	243.969.058.025	22.500.000,00	10.843,06	5,62
16	22/01/2024	244.274.135.106	22.500.000,00	10.856,62	13,56
17	23/01/2024	243.701.809.587	22.500.000,00	10.831,19	(25,43)
18	24/01/2024	243.088.938.543	22.500.000,00	10.803,95	(27,24)
19	25/01/2024	243.281.540.346	22.500.000,00	10.812,51	8,56
20	28/01/2024	244.233.919.345	22.500.000,00	10.854,84	42,33
21	29/01/2024	244.390.618.605	22.500.000,00	10.861,80	6,96
22	30/01/2024	246.545.011.706	22.500.000,00	10.957,55	95,75
23	31/01/2024	244.062.218.556	22.500.000,00	10.847,20	(110,35)
24	01/02/2024	245.849.529.234	22.500.000,00	10.926,64	79,44
25	04/02/2024	245.928.466.922	22.500.000,00	10.930,15	3,51
26	05/02/2024	247.443.379.276	22.500.000,00	10.997,48	67,33
27	06/02/2024	248.420.394.931	22.500.000,00	11.040,90	43,42
28	14/02/2024	249.839.136.343	22.500.000,00	11.103,96	63,06
29	15/02/2024	251.885.540.264	22.500.000,00	11.194,91	90,95
30	18/02/2024	252.101.873.589	22.500.000,00	11.204,52	9,61
31	19/02/2024	252.554.653.504	22.500.000,00	11.224,65	20,13
32	20/02/2024	253.015.080.065	22.500.000,00	11.245,11	20,46
33	21/02/2024	264.936.367.797	23.500.000,00	11.273,88	28,77
34	22/02/2024	264.307.829.789	23.500.000,00	11.247,14	(26,74)
35	25/02/2024	258.944.044.161	23.500.000,00	11.018,89	(228,25)
36	26/02/2024	262.986.476.052	23.500.000,00	11.190,91	172,02
37	27/02/2024	265.992.982.149	23.500.000,00	11.318,85	127,94
38	28/02/2024	266.825.072.947	23.500.000,00	11.354,25	35,40
39	29/02/2024	268.187.911.084	23.500.000,00	11.412,25	58,00
40	03/03/2024	272.048.920.763	23.500.000,00	11.576,54	164,29
41	04/03/2024	273.654.120.619	23.500.000,00	11.644,85	68,31
42	05/03/2024	275.562.373.295	23.500.000,00	11.726,05	81,20
43	06/03/2024	272.456.203.798	23.500.000,00	11.593,88	(132,17)
44	07/03/2024	275.380.250.350	23.500.000,00	11.718,30	124,42

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	10/03/2024	271.383.559.075	23.500.000,00	11.548,23	(170,07)
46	11/03/2024	269.515.302.467	23.500.000,00	11.468,73	(79,50)
47	12/03/2024	270.801.103.080	23.500.000,00	11.523,45	54,72
48	13/03/2024	279.270.565.728	23.600.000,00	11.833,49	310,04
49	14/03/2024	278.877.953.544	23.600.000,00	11.816,86	(16,63)
50	17/03/2024	278.819.894.462	23.600.000,00	11.814,40	(2,46)
51	18/03/2024	273.895.622.600	23.600.000,00	11.605,74	(208,66)
52	19/03/2024	273.415.948.842	23.600.000,00	11.585,42	(20,32)
53	20/03/2024	277.911.400.845	23.600.000,00	11.775,90	190,48
54	21/03/2024	280.982.787.773	23.600.000,00	11.906,05	130,15
55	24/03/2024	282.431.843.283	23.600.000,00	11.967,45	61,40
56	25/03/2024	279.053.621.904	23.600.000,00	11.824,30	(143,15)
57	26/03/2024	282.914.944.181	23.600.000,00	11.987,92	163,62
58	27/03/2024	283.669.309.125	23.600.000,00	12.019,88	31,96
59	28/03/2024	284.741.182.648	23.600.000,00	12.065,30	45,42
60	31/03/2024	283.834.816.728	23.600.000,00	12.026,89	(38,41)
61	01/04/2024	282.973.186.625	23.600.000,00	11.990,38	(36,51)
62	02/04/2024	285.819.831.957	23.600.000,00	12.111,00	120,62
63	03/04/2024	282.024.503.705	23.600.000,00	11.950,19	(160,81)
64	04/04/2024	280.254.416.849	23.600.000,00	11.875,18	(75,01)
65	07/04/2024	275.692.268.853	23.600.000,00	11.681,87	(193,31)
66	08/04/2024	273.353.134.984	23.600.000,00	11.582,75	(99,12)
67	09/04/2024	278.345.942.220	23.600.000,00	11.794,31	211,56
68	10/04/2024	277.188.126.453	23.600.000,00	11.745,25	(49,06)
69	11/04/2024	277.243.110.811	23.600.000,00	11.747,58	2,33
70	14/04/2024	281.966.454.665	23.600.000,00	11.947,73	200,15
71	15/04/2024	265.350.506.716	23.600.000,00	11.243,66	(704,07)
72	16/04/2024	263.840.662.912	23.600.000,00	11.179,68	(63,98)
73	18/04/2024	259.302.433.595	23.600.000,00	10.987,39	(192,29)
74	21/04/2024	253.266.526.952	23.600.000,00	10.731,63	(255,76)
75	22/04/2024	259.429.098.058	23.600.000,00	10.992,75	261,12
76	23/04/2024	256.154.131.172	23.600.000,00	10.853,98	(138,77)
77	24/04/2024	265.482.093.761	23.600.000,00	11.249,24	395,26
78	25/04/2024	264.392.577.494	23.600.000,00	11.203,07	(46,17)
79	30/04/2024	265.151.544.293	23.600.000,00	11.235,23	32,16
80	01/05/2024	265.142.617.284	23.600.000,00	11.234,85	(0,38)
81	02/05/2024	266.403.735.411	23.600.000,00	11.288,29	53,44
82	03/05/2024	266.796.723.867	23.600.000,00	11.304,94	16,65
83	05/05/2024	266.778.784.495	23.600.000,00	11.304,18	(0,76)
84	06/05/2024	271.902.128.408	23.600.000,00	11.521,27	217,09
85	07/05/2024	273.188.451.518	23.600.000,00	11.575,78	54,51
86	08/05/2024	274.138.737.383	23.600.000,00	11.616,04	40,26
87	09/05/2024	273.057.958.170	23.600.000,00	11.570,25	(45,79)
88	12/05/2024	273.704.814.220	23.600.000,00	11.597,66	27,41
89	13/05/2024	272.849.500.037	23.600.000,00	11.561,41	(36,25)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	14/05/2024	273.487.545.657	23.600.000,00	11.588,45	27,04
91	15/05/2024	276.754.687.306	23.600.000,00	11.726,89	138,44
92	16/05/2024	280.703.627.204	23.600.000,00	11.894,22	167,33
93	19/05/2024	284.566.599.165	23.600.000,00	12.057,90	163,68
94	20/05/2024	285.146.726.585	23.600.000,00	12.082,48	24,58
95	21/05/2024	286.051.633.996	23.600.000,00	12.120,83	38,35
96	22/05/2024	285.694.205.729	23.600.000,00	12.105,68	(15,15)
97	23/05/2024	288.522.072.179	23.600.000,00	12.225,51	119,83
98	26/05/2024	281.905.778.209	23.600.000,00	11.945,16	(280,35)
99	27/05/2024	283.616.382.981	23.600.000,00	12.017,64	72,48
100	28/05/2024	288.345.597.640	23.600.000,00	12.218,03	200,39
101	29/05/2024	288.723.454.882	23.600.000,00	12.234,04	16,01
102	30/05/2024	288.124.830.836	23.600.000,00	12.208,67	(25,37)
103	31/05/2024	288.485.747.717	23.600.000,00	12.223,97	15,30
104	02/06/2024	288.466.358.158	23.600.000,00	12.223,15	(0,82)
105	03/06/2024	292.454.647.075	23.600.000,00	12.392,14	168,99
106	04/06/2024	292.346.442.735	23.600.000,00	12.387,56	(4,58)
107	05/06/2024	291.131.805.707	23.600.000,00	12.336,09	(51,47)
108	06/06/2024	290.596.197.865	23.600.000,00	12.313,39	(22,70)
109	09/06/2024	291.467.705.228	23.600.000,00	12.350,32	36,93
110	10/06/2024	292.614.247.354	23.600.000,00	12.398,90	48,58
111	11/06/2024	290.583.862.883	23.600.000,00	12.312,87	(86,03)
112	12/06/2024	293.978.188.407	23.600.000,00	12.456,70	143,83
113	13/06/2024	295.551.223.200	23.600.000,00	12.523,35	66,65
114	16/06/2024	289.903.487.525	23.600.000,00	12.284,04	(239,31)
115	17/06/2024	289.245.509.242	23.600.000,00	12.256,16	(27,88)
116	18/06/2024	290.462.764.015	23.600.000,00	12.307,74	51,58
117	19/06/2024	290.217.359.556	23.600.000,00	12.297,34	(10,40)
118	20/06/2024	289.767.300.827	23.600.000,00	12.278,27	(19,07)
119	23/06/2024	290.847.474.541	23.600.000,00	12.324,04	45,77
120	24/06/2024	283.404.042.884	23.600.000,00	12.008,64	(315,40)
121	25/06/2024	286.683.399.644	23.700.000,00	12.096,34	87,70
122	26/06/2024	287.285.549.788	23.700.000,00	12.121,75	25,41
123	27/06/2024	286.950.684.224	23.700.000,00	12.107,62	(14,13)
124	30/06/2024	283.000.392.171	23.700.000,00	11.940,94	(166,68)
125	01/07/2024	290.068.989.718	24.200.000,00	11.986,32	45,38
126	02/07/2024	294.989.592.412	24.200.000,00	12.189,65	203,33
127	03/07/2024	296.706.976.428	24.200.000,00	12.260,61	70,96
128	04/07/2024	304.317.135.789	24.700.000,00	12.320,53	59,92
129	07/07/2024	319.124.909.119	25.800.000,00	12.369,18	48,65
130	08/07/2024	319.538.407.999	25.800.000,00	12.385,20	16,02
131	09/07/2024	330.055.319.255	26.400.000,00	12.502,09	116,89
132	10/07/2024	327.840.942.125	26.400.000,00	12.418,21	(83,88)
133	11/07/2024	328.034.813.018	26.400.000,00	12.425,56	7,35
134	14/07/2024	326.664.395.513	26.400.000,00	12.373,65	(51,91)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
135	15/07/2024	326.957.664.917	26.400.000,00	12.384,76	11,11
136	16/07/2024	326.099.032.638	26.400.000,00	12.352,23	(32,53)
137	17/07/2024	319.407.491.249	26.400.000,00	12.098,76	(253,47)
138	18/07/2024	321.768.585.741	26.400.000,00	12.188,20	89,44
139	21/07/2024	319.100.287.594	26.400.000,00	12.087,13	(101,07)
140	22/07/2024	314.137.812.305	26.400.000,00	11.899,15	(187,98)
141	23/07/2024	307.938.224.924	26.400.000,00	11.664,32	(234,83)
142	24/07/2024	311.413.179.278	26.400.000,00	11.795,95	131,63
143	25/07/2024	309.846.867.386	26.400.000,00	11.736,62	(59,33)
144	28/07/2024	311.347.911.255	26.400.000,00	11.793,48	56,86
145	29/07/2024	312.282.764.689	26.400.000,00	11.828,89	35,41
146	30/07/2024	309.682.202.302	26.400.000,00	11.730,38	(98,51)
147	31/07/2024	308.839.109.125	26.400.000,00	11.698,45	(31,93)
148	01/08/2024	300.347.120.289	26.400.000,00	11.376,78	(321,67)
149	04/08/2024	303.436.049.816	26.400.000,00	11.493,78	117,00
150	05/08/2024	288.583.463.136	26.400.000,00	10.931,19	(562,59)
151	06/08/2024	295.880.057.497	26.400.000,00	11.207,57	276,38
152	07/08/2024	297.134.056.883	26.400.000,00	11.255,07	47,50
153	08/08/2024	295.385.890.111	26.400.000,00	11.188,85	(66,22)
154	11/08/2024	300.082.579.432	26.400.000,00	11.366,76	177,91
155	12/08/2024	302.948.536.759	26.400.000,00	11.475,32	108,56
156	13/08/2024	302.051.482.436	26.400.000,00	11.441,34	(33,98)
157	14/08/2024	300.588.030.086	26.400.000,00	11.385,91	(55,43)
158	15/08/2024	299.234.096.726	26.400.000,00	11.334,62	(51,29)
159	18/08/2024	310.847.975.497	26.400.000,00	11.774,54	439,92
160	19/08/2024	314.610.249.934	26.400.000,00	11.917,05	142,51
161	20/08/2024	318.224.264.467	26.400.000,00	12.053,94	136,89
162	21/08/2024	319.988.695.149	26.400.000,00	12.120,78	66,84
163	22/08/2024	319.792.358.625	26.400.000,00	12.113,34	(7,44)
164	25/08/2024	320.081.496.083	26.400.000,00	12.124,29	10,95
165	26/08/2024	318.070.761.210	26.400.000,00	12.048,13	(76,16)
166	27/08/2024	316.759.551.162	26.400.000,00	11.998,46	(49,67)
167	28/08/2024	316.790.219.968	26.400.000,00	11.999,62	1,16
168	29/08/2024	315.515.032.472	26.400.000,00	11.951,32	(48,30)
169	31/08/2024	340.289.965.901	28.400.000,00	11.982,04	30,72
170	03/09/2024	340.256.645.893	28.400.000,00	11.980,86	(1,18)
171	04/09/2024	363.421.818.013	30.500.000,00	11.915,46	(65,40)
172	05/09/2024	360.564.798.873	30.500.000,00	11.821,79	(93,67)
173	08/09/2024	360.792.940.504	30.500.000,00	11.829,27	7,48
174	09/09/2024	359.728.846.263	30.500.000,00	11.794,38	(34,89)
175	10/09/2024	356.746.648.180	30.500.000,00	11.696,61	(97,77)
176	11/09/2024	355.296.909.427	30.500.000,00	11.649,07	(47,54)
177	12/09/2024	355.090.097.692	30.500.000,00	11.642,29	(6,78)
178	15/09/2024	355.842.437.193	30.500.000,00	11.666,96	24,67
179	16/09/2024	352.091.228.700	30.500.000,00	11.543,97	(122,99)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
180	17/09/2024	357.614.956.226	30.500.000,00	11.725,08	181,11
181	18/09/2024	358.688.422.591	30.500.000,00	11.760,27	35,19
182	19/09/2024	360.806.111.986	30.500.000,00	11.829,70	69,43
183	22/09/2024	361.652.527.927	30.500.000,00	11.857,45	27,75
184	23/09/2024	360.761.720.925	30.500.000,00	11.828,25	(29,20)
185	24/09/2024	363.699.700.610	30.500.000,00	11.924,58	96,33
186	25/09/2024	367.772.255.247	30.500.000,00	12.058,10	133,52
187	26/09/2024	369.405.962.413	30.500.000,00	12.111,67	53,57
188	29/09/2024	369.600.976.529	30.500.000,00	12.118,06	6,39
189	30/09/2024	370.077.523.367	30.500.000,00	12.133,68	15,62
190	01/10/2024	370.395.140.925	30.500.000,00	12.144,10	10,42
191	02/10/2024	367.847.311.143	30.500.000,00	12.060,56	(83,54)
192	03/10/2024	363.916.181.800	30.500.000,00	11.931,67	(128,89)
193	06/10/2024	362.111.643.315	30.500.000,00	11.872,51	(59,16)
194	07/10/2024	363.901.515.302	30.500.000,00	11.931,19	58,68
195	08/10/2024	365.454.281.337	30.500.000,00	11.982,10	50,91
196	09/10/2024	368.205.730.101	30.500.000,00	12.072,31	90,21
197	10/10/2024	366.570.704.752	30.500.000,00	12.018,71	(53,60)
198	13/10/2024	367.371.258.228	30.500.000,00	12.044,95	26,24
199	14/10/2024	364.537.604.106	30.500.000,00	11.952,05	(92,90)
200	15/10/2024	360.694.439.739	30.500.000,00	11.826,04	(126,01)
201	16/10/2024	358.925.353.296	30.500.000,00	11.768,04	(58,00)
202	17/10/2024	362.978.162.750	30.500.000,00	11.900,92	132,88
203	20/10/2024	362.058.074.089	30.500.000,00	11.870,75	(30,17)
204	21/10/2024	360.764.671.552	30.500.000,00	11.828,34	(42,41)
205	22/10/2024	358.935.303.864	30.500.000,00	11.768,37	(59,97)
206	23/10/2024	360.723.720.141	30.500.000,00	11.827,00	58,63
207	24/10/2024	357.257.722.465	30.500.000,00	11.713,36	(113,64)
208	27/10/2024	356.181.519.276	30.500.000,00	11.678,08	(35,28)
209	28/10/2024	357.093.280.538	30.500.000,00	11.707,97	29,89
210	29/10/2024	359.437.278.653	30.500.000,00	11.784,82	76,85
211	30/10/2024	358.924.904.968	30.500.000,00	11.768,02	(16,80)
212	31/10/2024	359.593.992.214	30.500.000,00	11.789,96	21,94
213	03/11/2024	355.879.187.118	30.500.000,00	11.668,17	(121,79)
214	04/11/2024	352.893.833.743	30.500.000,00	11.570,28	(97,89)
215	05/11/2024	353.616.633.432	30.500.000,00	11.593,98	23,70
216	06/11/2024	359.019.568.449	30.500.000,00	11.771,13	177,15
217	07/11/2024	359.120.397.001	30.500.000,00	11.774,43	3,30
218	10/11/2024	357.717.417.088	30.500.000,00	11.728,43	(46,00)
219	11/11/2024	356.842.174.226	30.500.000,00	11.699,74	(28,69)
220	12/11/2024	355.959.007.236	30.500.000,00	11.670,78	(28,96)
221	13/11/2024	356.256.261.331	30.500.000,00	11.680,53	9,75
222	14/11/2024	350.663.564.195	30.500.000,00	11.497,16	(183,37)
223	17/11/2024	345.983.117.237	30.500.000,00	11.343,70	(153,46)
224	18/11/2024	345.988.904.994	30.500.000,00	11.343,89	0,19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
225	19/11/2024	340.776.957.985	30.500.000,00	11.173,01	(170,88)
226	20/11/2024	345.247.269.790	30.500.000,00	11.319,58	146,57
227	21/11/2024	348.466.651.632	30.500.000,00	11.425,13	105,55
228	24/11/2024	346.745.909.222	30.500.000,00	11.368,71	(56,42)
229	25/11/2024	348.720.385.728	30.500.000,00	11.433,45	64,74
230	26/11/2024	351.090.258.880	30.500.000,00	11.511,15	77,70
231	27/11/2024	351.167.466.666	30.500.000,00	11.513,68	2,53
232	28/11/2024	351.109.132.267	30.500.000,00	11.511,77	(1,91)
233	30/11/2024	352.689.634.932	30.500.000,00	11.563,59	51,82
234	01/12/2024	352.678.255.491	30.500.000,00	11.563,22	(0,37)
235	02/12/2024	354.136.529.432	30.500.000,00	11.611,03	47,81
236	03/12/2024	354.198.881.473	30.500.000,00	11.613,07	2,04
237	04/12/2024	350.943.667.159	30.500.000,00	11.506,34	(106,73)
238	05/12/2024	359.929.155.159	30.500.000,00	11.800,95	294,61
239	08/12/2024	360.737.195.608	30.500.000,00	11.827,44	26,49
240	09/12/2024	362.333.675.194	30.500.000,00	11.879,79	52,35
241	10/12/2024	361.692.559.765	30.500.000,00	11.858,77	(21,02)
242	11/12/2024	360.593.280.829	30.500.000,00	11.822,73	(36,04)
243	12/12/2024	360.320.975.006	30.500.000,00	11.813,80	(8,93)
244	15/12/2024	358.156.288.044	30.500.000,00	11.742,82	(70,98)
245	16/12/2024	359.163.662.213	30.500.000,00	11.775,85	33,03
246	17/12/2024	358.830.094.889	30.500.000,00	11.764,92	(10,93)
247	18/12/2024	361.109.199.810	30.500.000,00	11.839,64	74,72
248	19/12/2024	358.033.406.036	30.500.000,00	11.738,80	(100,84)
249	22/12/2024	357.209.171.071	30.500.000,00	11.711,77	(27,03)
250	23/12/2024	359.155.757.555	30.500.000,00	11.775,59	63,82
251	24/12/2024	358.559.282.395	30.500.000,00	11.756,04	(19,55)
252	25/12/2024	362.268.314.270	30.500.000,00	11.877,64	121,60
253	26/12/2024	360.377.056.905	30.500.000,00	11.815,64	(62,00)
254	29/12/2024	362.336.580.769	30.500.000,00	11.879,88	64,24
255	30/12/2024	362.119.224.410	30.500.000,00	11.872,76	(7,12)
256	31/12/2024	360.957.747.760	30.500.000,00	11.834,68	(38,08)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				305.117.194.554	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất				(704,07)	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất				0,19	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ NAV (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	76.535.769.325	9.400.000,00	8.142,10	
1	02/01/2023	76.528.858.519	9.400.000,00	8.141,36	(0,74)
2	03/01/2023	78.599.748.018	9.400.000,00	8.361,67	220,31
3	04/01/2023	78.674.874.178	9.400.000,00	8.369,66	7,99
4	05/01/2023	79.127.313.332	9.400.000,00	8.417,79	48,13
5	08/01/2023	78.626.194.228	9.400.000,00	8.364,48	(53,31)
6	09/01/2023	78.364.373.655	9.400.000,00	8.336,63	(27,85)
7	10/01/2023	78.429.471.891	9.400.000,00	8.343,56	6,93
8	11/01/2023	78.612.931.091	9.400.000,00	8.363,07	19,51
9	12/01/2023	78.464.950.193	9.400.000,00	8.347,33	(15,74)
10	15/01/2023	78.615.247.407	9.400.000,00	8.363,32	15,99
11	16/01/2023	78.723.809.445	9.400.000,00	8.374,87	11,55
12	17/01/2023	80.403.441.159	9.400.000,00	8.553,55	178,68
13	18/01/2023	81.116.648.000	9.400.000,00	8.629,43	75,88
14	26/01/2023	81.747.948.024	9.400.000,00	8.696,59	67,16
15	29/01/2023	82.668.886.909	9.400.000,00	8.794,56	97,97
16	30/01/2023	82.123.932.191	9.400.000,00	8.736,58	(57,98)
17	31/01/2023	82.898.240.279	9.400.000,00	8.818,96	82,38
18	01/02/2023	79.804.168.649	9.400.000,00	8.489,80	(329,16)
19	02/02/2023	78.944.467.153	9.400.000,00	8.398,34	(91,46)
20	05/02/2023	78.435.110.420	9.400.000,00	8.344,16	(54,18)
21	06/02/2023	79.091.068.742	9.400.000,00	8.413,94	69,78
22	07/02/2023	77.445.182.687	9.400.000,00	8.238,84	(175,10)
23	08/02/2023	77.570.744.466	9.400.000,00	8.252,20	13,36
24	09/02/2023	77.598.598.362	9.400.000,00	8.255,17	2,97
25	12/02/2023	76.593.345.120	9.400.000,00	8.148,22	(106,95)
26	13/02/2023	74.418.030.607	9.400.000,00	7.916,81	(231,41)
27	14/02/2023	74.858.359.820	9.400.000,00	7.963,65	46,84
28	15/02/2023	75.556.456.324	9.400.000,00	8.037,92	74,27
29	16/02/2023	76.737.745.416	9.400.000,00	8.163,58	125,66
30	19/02/2023	77.033.399.108	9.400.000,00	8.195,04	31,46
31	20/02/2023	79.239.423.269	9.400.000,00	8.429,72	234,68
32	21/02/2023	78.851.721.744	9.400.000,00	8.388,48	(41,24)
33	22/02/2023	76.567.035.698	9.400.000,00	8.145,42	(243,06)
34	23/02/2023	76.491.605.996	9.400.000,00	8.137,40	(8,02)
35	26/02/2023	75.103.373.742	9.400.000,00	7.989,72	(147,68)
36	27/02/2023	72.942.531.839	9.400.000,00	7.759,84	(229,88)
37	28/02/2023	73.258.265.864	9.400.000,00	7.793,43	33,59
38	01/03/2023	74.601.672.136	9.400.000,00	7.936,34	142,91
39	02/03/2023	74.709.196.981	9.400.000,00	7.947,78	11,44
40	05/03/2023	73.529.605.795	9.400.000,00	7.822,29	(125,49)
41	06/03/2023	74.138.582.590	9.400.000,00	7.887,08	64,79
42	07/03/2023	74.791.430.534	9.400.000,00	7.956,53	69,45
43	08/03/2023	75.930.414.195	9.400.000,00	8.077,70	121,17
44	09/03/2023	76.417.302.743	9.400.000,00	8.129,50	51,80

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
45	12/03/2023	76.005.614.170	9.400.000,00	8.085,70	(43,80)
46	13/03/2023	75.476.148.356	9.400.000,00	8.029,37	(56,33)
47	14/03/2023	74.155.418.792	9.400.000,00	7.888,87	(140,50)
48	15/03/2023	76.195.250.487	9.400.000,00	8.105,87	217,00
49	16/03/2023	75.267.489.976	9.400.000,00	8.007,17	(98,70)
50	19/03/2023	75.425.075.729	9.400.000,00	8.023,94	16,77
51	20/03/2023	73.900.323.124	9.400.000,00	7.861,73	(162,21)
52	21/03/2023	74.611.314.728	9.400.000,00	7.937,37	75,64
53	22/03/2023	74.665.974.571	9.400.000,00	7.943,18	5,81
54	23/03/2023	75.311.776.041	9.400.000,00	8.011,89	68,71
55	26/03/2023	75.679.901.476	9.400.000,00	8.051,05	39,16
56	27/03/2023	76.235.110.621	9.400.000,00	8.110,11	59,06
57	28/03/2023	76.155.666.024	9.400.000,00	8.101,66	(8,45)
58	29/03/2023	76.228.626.129	9.400.000,00	8.109,42	7,76
59	30/03/2023	76.094.347.755	9.400.000,00	8.095,14	(14,28)
60	31/03/2023	76.649.267.874	9.400.000,00	8.154,17	59,03
61	02/04/2023	76.640.847.793	9.400.000,00	8.153,28	(0,89)
62	03/04/2023	78.289.429.305	9.400.000,00	8.328,66	175,38
63	04/04/2023	79.063.225.158	9.400.000,00	8.410,98	82,32
64	05/04/2023	79.494.592.083	9.400.000,00	8.456,87	45,89
65	06/04/2023	78.338.430.861	9.400.000,00	8.333,87	(123,00)
66	09/04/2023	78.533.496.544	9.400.000,00	8.354,62	20,75
67	10/04/2023	78.693.247.774	9.400.000,00	8.371,62	17,00
68	11/04/2023	79.187.645.929	9.400.000,00	8.424,21	52,59
69	12/04/2023	79.542.886.057	9.400.000,00	8.462,00	37,79
70	13/04/2023	79.324.002.703	9.400.000,00	8.438,72	(23,28)
71	16/04/2023	78.198.446.777	9.400.000,00	8.318,98	(119,74)
72	17/04/2023	78.338.388.916	9.400.000,00	8.333,87	14,89
73	18/04/2023	78.492.275.203	9.400.000,00	8.350,24	16,37
74	19/04/2023	77.769.840.743	9.400.000,00	8.273,38	(76,86)
75	20/04/2023	77.789.452.873	9.400.000,00	8.275,47	2,09
76	23/04/2023	77.360.175.722	9.400.000,00	8.229,80	(45,67)
77	24/04/2023	77.005.821.727	9.400.000,00	8.192,10	(37,70)
78	25/04/2023	76.429.953.728	9.400.000,00	8.130,84	(61,26)
79	26/04/2023	76.988.428.296	9.400.000,00	8.190,25	59,41
80	27/04/2023	77.446.460.477	9.400.000,00	8.238,98	48,73
81	30/04/2023	78.347.766.281	9.400.000,00	8.334,86	95,88
82	03/05/2023	78.335.200.340	9.400.000,00	8.333,53	(1,33)
83	04/05/2023	78.059.043.407	9.400.000,00	8.304,15	(29,38)
84	07/05/2023	77.947.680.318	9.400.000,00	8.292,30	(11,85)
85	08/05/2023	78.573.237.932	9.400.000,00	8.358,85	66,55
86	09/05/2023	78.774.133.182	9.400.000,00	8.380,22	21,37
87	10/05/2023	79.560.623.104	9.400.000,00	8.463,89	83,67
88	11/05/2023	79.666.255.992	9.400.000,00	8.475,13	11,24
89	14/05/2023	80.061.156.005	9.400.000,00	8.517,14	42,01

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
90	15/05/2023	79.396.348.169	9.400.000,00	8.446,42	(70,72)
91	16/05/2023	79.447.628.599	9.400.000,00	8.451,87	5,45
92	17/05/2023	78.636.803.597	9.400.000,00	8.365,61	(86,26)
93	18/05/2023	78.750.142.324	9.400.000,00	8.377,67	12,06
94	21/05/2023	79.205.311.746	9.400.000,00	8.426,09	48,42
95	22/05/2023	80.100.072.383	9.400.000,00	8.521,28	95,19
96	23/05/2023	80.031.202.202	9.400.000,00	8.513,95	(7,33)
97	24/05/2023	79.589.928.813	9.400.000,00	8.467,01	(46,94)
98	25/05/2023	79.445.138.401	9.400.000,00	8.451,61	(15,40)
99	28/05/2023	79.864.026.047	9.400.000,00	8.496,17	44,56
100	29/05/2023	81.046.080.678	9.400.000,00	8.621,92	125,75
101	30/05/2023	81.526.015.581	9.400.000,00	8.672,98	51,06
102	31/05/2023	81.583.590.236	9.400.000,00	8.679,10	6,12
103	01/06/2023	82.500.784.627	9.400.000,00	8.776,67	97,57
104	04/06/2023	83.550.722.970	9.400.000,00	8.888,37	111,70
105	05/06/2023	83.728.208.171	9.400.000,00	8.907,25	18,88
106	06/06/2023	84.697.174.127	9.400.000,00	9.010,33	103,08
107	07/06/2023	85.175.316.083	9.400.000,00	9.061,20	50,87
108	08/06/2023	83.557.459.497	9.400.000,00	8.889,09	(172,11)
109	11/06/2023	84.649.486.597	9.400.000,00	9.005,26	116,17
110	12/06/2023	85.137.330.716	9.400.000,00	9.057,16	51,90
111	13/06/2023	85.108.649.042	9.400.000,00	9.054,11	(3,05)
112	14/06/2023	84.549.459.254	9.400.000,00	8.994,62	(59,49)
113	15/06/2023	84.552.132.429	9.400.000,00	8.994,90	0,28
114	18/06/2023	84.584.159.424	9.400.000,00	8.998,31	3,41
115	19/06/2023	84.535.359.435	9.400.000,00	8.993,12	(5,19)
116	20/06/2023	85.563.333.775	9.400.000,00	9.102,48	109,36
117	21/06/2023	86.451.163.097	9.400.000,00	9.196,93	94,45
118	22/06/2023	87.289.390.515	9.400.000,00	9.286,10	89,17
119	25/06/2023	87.556.160.288	9.400.000,00	9.314,48	28,38
120	26/06/2023	87.501.315.222	9.400.000,00	9.308,65	(5,83)
121	27/06/2023	87.376.792.445	9.400.000,00	9.295,40	(13,25)
122	28/06/2023	87.383.852.211	9.400.000,00	9.296,15	0,75
123	29/06/2023	85.802.959.880	9.400.000,00	9.127,97	(168,18)
124	30/06/2023	86.033.628.257	9.400.000,00	9.152,51	24,54
125	02/07/2023	86.024.313.374	9.400.000,00	9.151,52	(0,99)
126	03/07/2023	86.349.438.676	9.400.000,00	9.186,11	34,59
127	04/07/2023	87.442.236.106	9.400.000,00	9.302,36	116,25
128	05/07/2023	87.492.365.566	9.400.000,00	9.307,69	5,33
129	06/07/2023	87.123.474.021	9.400.000,00	9.268,45	(39,24)
130	09/07/2023	88.067.726.258	9.400.000,00	9.368,90	100,45
131	10/07/2023	88.910.433.655	9.400.000,00	9.458,55	89,65
132	11/07/2023	89.169.349.740	9.400.000,00	9.486,10	27,55
133	12/07/2023	89.061.493.076	9.400.000,00	9.474,62	(11,48)
134	13/07/2023	90.483.245.313	9.400.000,00	9.625,87	151,25

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
135	16/07/2023	90.879.656.252	9.400.000,00	9.668,04	42,17
136	17/07/2023	91.515.181.117	9.400.000,00	9.735,65	67,61
137	18/07/2023	91.746.682.932	9.400.000,00	9.760,28	24,63
138	19/07/2023	91.330.730.503	9.400.000,00	9.716,03	(44,25)
139	20/07/2023	91.736.582.107	9.400.000,00	9.759,21	43,18
140	23/07/2023	93.108.787.164	9.400.000,00	9.905,19	145,98
141	24/07/2023	93.900.351.483	9.400.000,00	9.989,39	84,20
142	25/07/2023	94.024.124.887	9.400.000,00	10.002,56	13,17
143	26/07/2023	94.379.585.860	9.400.000,00	10.040,38	37,82
144	27/07/2023	94.762.412.420	9.400.000,00	10.081,10	40,72
145	30/07/2023	95.772.494.284	9.400.000,00	10.188,56	107,46
146	31/07/2023	106.399.290.481	10.400.000,00	10.230,70	42,14
147	01/08/2023	105.542.099.026	10.400.000,00	10.148,27	(82,43)
148	02/08/2023	106.710.802.682	10.400.000,00	10.260,65	112,38
149	03/08/2023	106.450.644.306	10.400.000,00	10.235,63	(25,02)
150	06/08/2023	107.921.827.122	10.400.000,00	10.377,09	141,46
151	07/08/2023	108.760.508.354	10.400.000,00	10.457,74	80,65
152	08/08/2023	108.474.461.136	10.400.000,00	10.430,23	(27,51)
153	09/08/2023	107.971.344.096	10.400.000,00	10.381,86	(48,37)
154	10/08/2023	106.819.121.930	10.400.000,00	10.271,06	(110,80)
155	13/08/2023	107.711.108.292	10.400.000,00	10.356,83	85,77
156	14/08/2023	109.375.316.689	10.400.000,00	10.516,85	160,02
157	15/08/2023	109.061.145.070	10.400.000,00	10.486,64	(30,21)
158	16/08/2023	109.417.379.646	10.400.000,00	10.520,90	34,26
159	17/08/2023	108.795.267.230	10.400.000,00	10.461,08	(59,82)
160	20/08/2023	102.656.840.478	10.400.000,00	9.870,85	(590,23)
161	21/08/2023	103.024.464.748	10.400.000,00	9.906,19	35,34
162	22/08/2023	104.397.114.869	10.400.000,00	10.038,18	131,99
163	23/08/2023	103.821.228.763	10.400.000,00	9.982,81	(55,37)
164	24/08/2023	106.354.352.691	10.400.000,00	10.226,38	243,57
165	27/08/2023	107.085.495.638	10.400.000,00	10.296,68	70,30
166	28/08/2023	109.401.899.139	10.400.000,00	10.519,41	222,73
167	29/08/2023	110.055.300.274	10.400.000,00	10.582,24	62,83
168	30/08/2023	111.808.890.079	10.400.000,00	10.750,85	168,61
169	31/08/2023	113.700.518.238	10.400.000,00	10.932,74	181,89
170	04/09/2023	113.681.828.481	10.400.000,00	10.930,94	(1,80)
171	05/09/2023	114.426.946.415	10.400.000,00	11.002,59	71,65
172	06/09/2023	115.683.207.550	10.400.000,00	11.123,38	120,79
173	07/09/2023	115.876.601.868	10.400.000,00	11.141,98	18,60
174	10/09/2023	116.768.497.094	10.400.000,00	11.227,74	85,76
175	11/09/2023	114.520.741.634	10.400.000,00	11.011,60	(216,14)
176	12/09/2023	117.247.072.429	10.400.000,00	11.273,75	262,15
177	13/09/2023	116.755.041.466	10.400.000,00	11.226,44	(47,31)
178	14/09/2023	115.012.704.969	10.400.000,00	11.058,91	(167,53)
179	17/09/2023	115.011.061.763	10.400.000,00	11.058,75	(0,16)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
180	18/09/2023	114.892.212.863	10.500.000,00	10.942,11	(116,64)
181	19/09/2023	115.390.569.807	10.500.000,00	10.989,57	47,46
182	20/09/2023	118.212.280.174	10.500.000,00	11.258,31	268,74
183	21/09/2023	116.450.661.622	10.500.000,00	11.090,53	(167,78)
184	24/09/2023	112.277.133.818	10.500.000,00	10.693,06	(397,47)
185	25/09/2023	106.024.662.712	10.500.000,00	10.097,58	(595,48)
186	26/09/2023	104.194.458.000	10.500.000,00	9.923,28	(174,30)
187	27/09/2023	107.453.920.022	10.500.000,00	10.233,70	310,42
188	28/09/2023	107.318.411.660	10.500.000,00	10.220,80	(12,90)
189	30/09/2023	107.574.262.737	10.500.000,00	10.245,16	24,36
190	01/10/2023	107.569.841.923	10.500.000,00	10.244,74	(0,42)
191	02/10/2023	108.042.567.448	10.500.000,00	10.289,76	45,02
192	03/10/2023	103.328.763.555	10.500.000,00	9.840,83	(448,93)
193	04/10/2023	105.435.191.258	10.500.000,00	10.041,44	200,61
194	05/10/2023	113.777.057.853	11.500.000,00	9.893,65	(147,79)
195	08/10/2023	121.153.984.970	12.000.000,00	10.096,16	202,51
196	09/10/2023	123.031.915.500	12.000.000,00	10.252,65	156,49
197	10/10/2023	122.807.110.331	12.000.000,00	10.233,92	(18,73)
198	11/10/2023	124.614.013.752	12.000.000,00	10.384,50	150,58
199	12/10/2023	124.849.018.698	12.000.000,00	10.404,08	19,58
200	15/10/2023	136.180.174.624	13.000.000,00	10.475,39	71,31
201	16/10/2023	134.025.323.083	13.000.000,00	10.309,64	(165,75)
202	17/10/2023	128.791.200.372	13.000.000,00	9.907,01	(402,63)
203	18/10/2023	126.648.894.955	13.000.000,00	9.742,22	(164,79)
204	19/10/2023	124.627.229.773	13.000.000,00	9.586,70	(155,52)
205	22/10/2023	138.449.511.953	14.000.000,00	9.889,25	302,55
206	23/10/2023	136.693.383.201	14.000.000,00	9.763,81	(125,44)
207	24/10/2023	138.940.833.345	14.000.000,00	9.924,34	160,53
208	25/10/2023	138.074.297.785	14.000.000,00	9.862,44	(61,90)
209	26/10/2023	131.510.068.385	14.000.000,00	9.393,57	(468,87)
210	29/10/2023	143.615.214.149	15.000.000,00	9.574,34	180,77
211	30/10/2023	147.935.181.287	16.000.000,00	9.245,94	(328,40)
212	31/10/2023	147.552.616.948	16.400.000,00	8.997,11	(248,83)
213	01/11/2023	155.942.181.963	16.900.000,00	9.227,34	230,23
214	02/11/2023	163.112.535.581	16.900.000,00	9.651,62	424,28
215	05/11/2023	163.876.868.616	16.900.000,00	9.696,85	45,23
216	06/11/2023	165.973.478.153	16.900.000,00	9.820,91	124,06
217	07/11/2023	164.512.624.667	16.900.000,00	9.734,47	(86,44)
218	08/11/2023	171.812.744.298	16.900.000,00	10.166,43	431,96
219	09/11/2023	173.059.003.391	16.900.000,00	10.240,17	73,74
220	12/11/2023	172.213.586.250	16.900.000,00	10.190,15	(50,02)
221	13/11/2023	173.319.264.134	16.900.000,00	10.255,57	65,42
222	14/11/2023	175.542.767.522	16.900.000,00	10.387,14	131,57
223	15/11/2023	176.060.997.430	16.900.000,00	10.417,81	30,67
224	16/11/2023	177.667.562.894	16.900.000,00	10.512,87	95,06

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
STT	Ngày tính NAV (tiếp theo)	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ (“CCQ”)	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	ăng/(giảm) NAV/CCQ VND
225	19/11/2023	174.785.308.783	16.900.000,00	10.342,32	(170,55)
226	20/11/2023	186.176.172.619	17.900.000,00	10.400,90	58,58
227	21/11/2023	188.323.113.324	17.900.000,00	10.520,84	119,94
228	22/11/2023	190.289.512.894	17.900.000,00	10.630,69	109,85
229	23/11/2023	183.175.315.577	17.900.000,00	10.233,25	(397,44)
230	26/11/2023	185.429.030.783	17.900.000,00	10.359,16	125,91
231	27/11/2023	182.228.716.866	17.900.000,00	10.180,37	(178,79)
232	28/11/2023	183.330.621.818	17.900.000,00	10.241,93	61,56
233	29/11/2023	185.549.315.760	17.900.000,00	10.365,88	123,95
234	30/11/2023	184.969.763.000	17.900.000,00	10.333,50	(32,38)
235	03/12/2023	186.251.807.859	17.900.000,00	10.405,12	71,62
236	04/12/2023	201.922.780.007	18.900.000,00	10.683,74	278,62
237	05/12/2023	201.354.534.875	18.900.000,00	10.653,67	(30,07)
238	06/12/2023	204.056.215.247	18.900.000,00	10.796,62	142,95
239	07/12/2023	201.733.871.912	18.900.000,00	10.673,74	(122,88)
240	10/12/2023	201.785.167.249	18.900.000,00	10.676,46	2,72
241	11/12/2023	201.037.675.744	18.900.000,00	10.636,91	(39,55)
242	12/12/2023	201.174.252.247	18.900.000,00	10.644,14	7,23
243	13/12/2023	198.058.863.590	18.900.000,00	10.479,30	(164,84)
244	14/12/2023	195.989.076.592	18.900.000,00	10.369,79	(109,51)
245	17/12/2023	195.489.614.774	18.900.000,00	10.343,36	(26,43)
246	18/12/2023	194.473.718.972	18.900.000,00	10.289,61	(53,75)
247	19/12/2023	196.146.417.502	18.900.000,00	10.378,11	88,50
248	20/12/2023	197.064.303.580	18.900.000,00	10.426,68	48,57
249	21/12/2023	197.612.803.645	18.900.000,00	10.455,70	29,02
250	24/12/2023	197.470.248.412	18.900.000,00	10.448,16	(7,54)
251	25/12/2023	200.023.396.828	18.900.000,00	10.583,24	135,08
252	26/12/2023	200.985.044.164	18.900.000,00	10.634,12	50,88
253	27/12/2023	200.932.247.004	18.900.000,00	10.631,33	(2,79)
254	28/12/2023	206.754.778.599	19.400.000,00	10.657,46	26,13
255	31/12/2023	207.768.762.041	19.400.000,00	10.709,73	52,27
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm				107.750.107.998	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức cao nhất				(595,47)	
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong năm – mức thấp nhất				(0,16)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí quản lý quỹ mở	2.440.644.982	782.362.218

Phí quản lý quỹ được tính trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý quỹ hàng năm là 0,8%/năm.

(ii) Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 5.5) (*)	152.980.591	110.000.000
Phí giám sát Quỹ (*)	198.000.000	181.500.000
Phí quản trị Quỹ (*)	198.000.000	181.500.000
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 5.5) (**)	15.000.000	16.200.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.6)	1.542.200	1.481.700
Thu nhập lãi tiền gửi	10.550.626	2.858.982

(*) Các phí này được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và NAV của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát quỹ và dịch vụ quản trị quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị quỹ lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% phí dịch vụ tối đa/NAV
Dịch vụ lưu ký quỹ	0,05%/năm
Dịch vụ giám sát quỹ	0,02%/năm
Dịch vụ quản trị quỹ	0,03%/năm

(**) Phí giao dịch chứng khoán là 100.000 Đồng/giao dịch, không bao gồm giao dịch hoán đổi.

(iii) Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.6)	78.000.000	77.999.999

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

(iii) Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao của Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập

(b) Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	243.350.602	135.145.200
Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	38,85%	43,66%
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	3.523.398.177	3.083.951.505
Phí lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 6.6)	15.209.413	10.000.000
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.6)	-	1.000.000
Phí giám sát (Thuyết minh 6.6)	16.500.000	16.500.000
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.6)	16.500.000	16.500.000
Ban Đại diện Quỹ		
Chi phí phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.5)	12.000.000	12.000.000

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024	2023
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%) (*)	1,22%	1,67%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%) (**)	11,36%	27,72%

(*) Chỉ tiêu này được tính bằng cách lấy tổng chi phí hoạt động trong kỳ báo cáo chia cho NAV bình quân trong kỳ.

(**) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tốc độ vòng quay danh mục trong năm báo cáo không bao gồm các giao dịch nhận chứng khoán khi hoán đổi chứng chỉ quỹ, thanh lý chứng khoán khi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ, và các giao dịch mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm cổ phiếu niêm yết, quyền mua cổ phiếu niêm yết, phải thu và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức độ tín nhiệm an toàn. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu bao gồm dự thu cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác là các tổ chức niêm yết có lợi nhuận và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Quỹ là rất nhỏ do Quỹ không có khoản đầu tư có thu nhập cố định và giá trị các khoản phải thu không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 35.858.831.350 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.626.507.118 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 98/2020/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị thị trường/giá trị đánh giá lại	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	3.523.398.177	3.083.951.505	3.523.398.177	3.083.951.505
Các khoản đầu tư thuần	357.805.313.500	205.845.071.180	357.805.313.500	205.845.071.180
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	357.645.451.000	205.587.821.180	357.645.451.000	205.587.821.180
- Quyền mua cổ phiếu	159.862.500	257.250.000	159.862.500	257.250.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi	195.466.000	305.880.000	195.466.000	305.880.000
- Phải thu cổ tức ròng	195.466.000	305.880.000	195.466.000	305.880.000
Tổng cộng	361.524.177.677	209.234.902.685	361.524.177.677	209.234.902.685
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	992.800.000	-	992.800.000
Chi phí phải trả	84.800.000	94.880.000	84.800.000	94.880.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	-	92.702.500	-	92.702.500
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	481.629.917	284.758.144	481.629.917	284.758.144
Phải trả, phải nộp khác	-	1.000.000	-	1.000.000
Tổng cộng	566.429.917	1.466.140.644	566.429.917	1.466.140.644

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

12 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2025.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Thao

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025

Ninh Thị Tuệ Minh

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ
Ngày 4 tháng 3 năm 2025